

**CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)  
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../7/2022)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung thu                                   | Quyết toán    | Nội dung chi                                | Quyết toán    |
|------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|---------------|
| Tổng số thu                                    | 7,273,995,137 | Tổng số chi                                 | 7,273,995,137 |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                 | 272,417,226   | I. Chi đầu tư phát triển                    | 1,304,630,454 |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %       | 352,793,239   | II. Chi thường xuyên                        | 5,457,718,000 |
| III. Thu bổ sung                               | 6,279,579,000 | III. Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có) | 511,646,683   |
| 1. Bổ sung cân đối                             | 4,703,896,000 | IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên          |               |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                         | 1,575,683,000 |                                             |               |
| IV. Thu kết dư ngân sách năm trước             |               |                                             |               |
| V. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | 369,205,672   |                                             |               |
| Kết dư ngân sách                               |               |                                             |               |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)

(Biểu mẫu kèm theo quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../7/2023)

ĐVT: đồng

| Nội dung                                                           | Dự toán       | Quyết toán    | So sánh  |
|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|----------|
| Tổng số thu ngân sách xã                                           | 4,817,295,000 | 7,273,995,137 | 150.998  |
| A. Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc                                 | 4,817,295,000 | 7,273,995,137 | 150.998  |
| I. Các khoản thu 100%                                              | 176,000,000   | 275,945,347   | 156.787  |
| 1. Phí, lệ phí                                                     | 15,000,000    | 25,885,000    | 172.567  |
| Phí chợ                                                            |               |               |          |
| Lệ phí chứng thực                                                  |               |               |          |
| Phí môn bài                                                        | 4,000,000     | 3,500,000     | 87.500   |
| 2. Thu từ quỹ đất công ích và đất công                             | 110,000,000   | 190,432,226   | 173.120  |
| 3. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                           |               |               |          |
| 4. Đóng góp của nhân dân theo quy định                             |               |               |          |
| 5. Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước |               |               |          |
| 6. Thu đền bù khi nhà nước thu hồi đất                             |               |               |          |
| 7. Thu kết dư ngân sách năm trước                                  |               |               |          |
| 8. Thu phạt                                                        |               |               |          |
| 9. Thu khác                                                        | 47,000,000    | 56,128,121    | 119.422  |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)               | 59,000,000    | 349,265,118   | 591.975  |
| Các khoản thu phân chia (1)                                        |               |               |          |
| 1. Thuế chuyển quyền sử dụng đất                                   |               |               |          |
| 3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                | 5,000,000     | 67,236,500    | 1344.730 |
| 4. Thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp                  |               |               |          |
| 5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                 | 8,000,000     | 17,768,628    | 222.108  |
| 6. Lệ phí trước bạ nhà, đất                                        | 30,000,000    | 80,469,671    | 268.232  |
| 7. Thuế Giá trị gia tăng                                           | 16,000,000    | 36,626,059    | 228.913  |
| 8. Thuế thu nhập doanh nghiệp                                      |               |               |          |
| 9. Thuế tài nguyên                                                 |               |               |          |
| Các khoản thu phân chia khác do tỉnh quy định                      |               |               |          |
| 10. Thu tiền sử dụng đất                                           |               | 147,164,260   |          |
| Thu đấu giá quyền sử dụng đất                                      |               |               |          |
| Thu tiền sử dụng đất                                               |               |               |          |
| III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                             | 4,582,295,000 | 6,279,579,000 | 137.040  |
| 1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                       | 4,582,295,000 | 4,703,896,000 | 102.654  |
| 2. Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên                   |               | 1,575,683,000 |          |
| IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)              |               |               |          |
| V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (nếu có)              |               | 369,205,672   |          |
| B. Thu ngân sách xã chưa qua KB                                    |               |               |          |

47,028,121

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)  
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../7/2023)

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                                                          | Dự toán       |      |               | Quyết toán    |               |               | So sánh (%) |         |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|------|---------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------|----------|
|                                                                                   | Tổng số       | ĐTPT | TX            | Tổng số       | ĐTPT          | TX            | Tổng số     | ĐTPT    | TX       |
| 1                                                                                 | 2             | 3    | 4             | 5             | 6             | 7             | 8 = 5/2     | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| Tổng số chi                                                                       | 4,817,295,000 |      | 4,817,295,000 | 7,273,995,137 | 1,304,630,454 | 5,969,364,683 | 151.00      |         | 123.92   |
| 1. Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội                            | 337,600,000   |      | 337,600,000   | 364,850,000   |               | 364,850,000   | 108.07      |         | 108.07   |
| - Chi dân quân tự vệ                                                              | 222,100,000   |      | 222,100,000   | 240,350,000   |               | 240,350,000   | 108.22      |         | 108.22   |
| - Chi trật tự an toàn xã hội                                                      | 115,500,000   |      | 115,500,000   | 124,500,000   |               | 124,500,000   | 107.79      |         | 107.79   |
| 2. Chi giáo dục                                                                   |               |      |               |               |               |               |             |         |          |
| 3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ                                            |               |      |               |               |               |               |             |         |          |
| 4. Chi y tế                                                                       | 16,000,000    |      | 16,000,000    | 250,000,000   | 250,000,000   |               | 1,562.50    |         |          |
| 5. Chi văn hóa, thông tin                                                         | 27,000,000    |      | 27,000,000    | 47,000,000    |               | 47,000,000    | 174.07      |         | 174.07   |
| 6. Chi phát thanh, truyền thanh                                                   | 26,000,000    |      | 26,000,000    | 26,332,400    |               | 26,332,400    | 101.28      |         | 101.28   |
| 7. Chi thể dục, thể thao                                                          | 25,000,000    |      | 25,000,000    | 8,500,000     |               | 8,500,000     | 34.00       |         | 34.00    |
| 8. Chi bảo vệ môi trường                                                          | 20,000,000    |      | 20,000,000    | 19,600,000    |               | 19,600,000    | 98.00       |         | 98.00    |
| 9. Chi các hoạt động kinh tế                                                      | 56,000,000    |      | 56,000,000    | 78,100,000    |               | 78,100,000    | 139.46      |         | 139.46   |
| - Giao thông                                                                      | 26,000,000    |      | 26,000,000    | 973,049,260   | 926,949,260   | 46,100,000    | 3,742.50    |         | 177.31   |
| - Nông - lâm - thủy lợi - hải sản                                                 | 10,000,000    |      | 10,000,000    | 32,000,000    |               | 32,000,000    | 320.00      |         | 320.00   |
| - Thị chính                                                                       |               |      |               |               |               |               |             |         |          |
| - Thương mại, du lịch                                                             |               |      |               |               |               |               |             |         |          |
| - Các hoạt động kinh tế khác                                                      | 20,000,000    |      | 20,000,000    |               |               |               |             |         |          |
| 10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể                                          | 4,035,195,000 |      | 4,035,195,000 | 4,760,018,794 | 127,681,194   | 4,632,337,600 | 117.96      |         | 114.80   |
| Trong đó: Quỹ lương                                                               |               |      |               |               |               |               |             |         |          |
| 10.1. Quản lý Nhà nước, HĐND xã                                                   | 2,536,358,000 |      | 2,536,358,000 | 3,308,292,194 | 127,681,194   | 3,180,611,000 | 130.43      |         | 125.40   |
| 10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                                                      | 559,029,000   |      | 559,029,000   | 560,000,000   |               | 560,000,000   | 100.17      |         | 100.17   |
| 10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                                                   | 307,228,000   |      | 307,228,000   | 295,358,508   |               | 295,358,508   | 96.14       |         | 96.14    |
| 10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                                                | 194,700,000   |      | 194,700,000   | 182,229,864   |               | 182,229,864   | 93.60       |         | 93.60    |
| 10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                                                        | 133,700,000   |      | 133,700,000   | 115,652,864   |               | 115,652,864   | 86.50       |         | 86.50    |
| 10.6. Hội Cựu chiến binh                                                          | 97,160,000    |      | 97,160,000    | 114,775,400   |               | 114,775,400   | 118.13      |         | 118.13   |
| 10.7. Hội Nông dân                                                                | 135,020,000   |      | 135,020,000   | 127,875,464   |               | 127,875,464   | 94.71       |         | 94.71    |
| 10.8. Chi các hội khác                                                            | 72,000,000    |      | 72,000,000    | 55,834,500    |               | 55,834,500    | 77.55       |         | 77.55    |
| 11. Chi cho công tác xã hội                                                       | 227,000,000   |      | 227,000,000   | 280,998,000   |               | 280,998,000   | 123.79      |         | 123.79   |
| - Trợ cấp năng lượng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác | 192,000,000   |      | 192,000,000   | 224,328,000   |               | 224,328,000   | 116.84      |         | 116.84   |

| Nội dung                                    | Dự toán    |      |            | Quyết toán  |      |             | So sánh (%) |         |          |
|---------------------------------------------|------------|------|------------|-------------|------|-------------|-------------|---------|----------|
|                                             | Tổng số    | ĐTPT | TX         | Tổng số     | ĐTPT | TX          | Tổng số     | ĐTPT    | TX       |
| 1                                           | 2          | 3    | 4          | 5           | 6    | 7           | 8 = 5/2     | 9 = 6/3 | 10 = 7/4 |
| - Trợ cấp xã hội                            | 35,000,000 |      | 35,000,000 | 56,670,000  |      | 56,670,000  | 161.91      |         | 161.91   |
| - Khác                                      |            |      |            |             |      |             |             |         |          |
| 12. Chi khác                                |            |      |            |             |      |             |             |         |          |
| 13. Dự phòng                                | 47,500,000 |      | 47,500,000 |             |      |             |             |         |          |
| 14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | 0          |      |            | 511,646,683 |      | 511,646,683 |             |         |          |

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân xã phê chuẩn tại kỳ họp thứ 7 HĐND xã)  
(Biểu mẫu kèm theo quyết định số .../QĐ-UBND ngày .../7/2023)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                          | Thời gian<br>KC-HT | Tổng dự toán được duyệt |                                                | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |          |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2022) |                                           |                     |                              |
|-----|---------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                         |                    | Tổng số                 | Trong đó<br>nguồn<br>đóng góp của<br>cộng đồng | Tổng số                                                                    | Trong đó |          |      | Tổng số                                                              | Trong đó<br>thanh toán<br>KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn |                              |
|     |                                                         |                    |                         |                                                |                                                                            | Xây lắp  | Thiết bị | Khác |                                                                      |                                           | Nguồn cân<br>đối NS | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|     | A                                                       | B                  | 1                       | 2                                              | 3=4+5+6                                                                    | 4        | 5        | 6    | 7=9+10                                                               | 8                                         | 9                   | 10                           |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                          |                    | <b>6,206.4</b>          |                                                |                                                                            |          |          |      | <b>926.7</b>                                                         |                                           | <b>1,304.2</b>      | -                            |
|     | <b>1/ Công trình chuyển tiếp</b>                        |                    | <b>4,764.4</b>          |                                                |                                                                            |          |          |      | <b>279.7</b>                                                         |                                           | <b>657.2</b>        | -                            |
| 1   | Đường giao thông                                        |                    | 876.0                   |                                                | -                                                                          |          |          |      | 279.7                                                                |                                           | 279.7               |                              |
|     | Đường ra đồng phục vụ khu sản xuất cây ăn quả tập trung | 2021               | 876.0                   |                                                |                                                                            |          |          |      | 279.7                                                                |                                           | 279.7               |                              |
| 2   | Trường học                                              |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 3   | Trạm y tế                                               |                    | 274.4                   |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           | 250.0               |                              |
|     | Sửa chữa trạm y tế xã Hiệp Lực                          | 2020               | 274.4                   |                                                |                                                                            |          |          |      | 250.0                                                                |                                           | 250.0               |                              |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã                              |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      |                                                                      |                                           |                     |                              |
| 5   | Nhà văn hoá                                             |                    | 3,614.0                 |                                                | -                                                                          |          |          |      | 127.5                                                                |                                           | 127.5               |                              |
|     | Nhà văn hóa thôn Mai Xá                                 | 2021               | 3,614.0                 |                                                |                                                                            |          |          |      | 127.5                                                                |                                           | 127.5               |                              |
| 6   | Nghĩa trang                                             |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 7   | Chợ                                                     |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 8   | Sân thể thao                                            |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 9   | Bãi rác tập trung                                       |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 10  | Công trình thủy lợi                                     |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 11  | Các công trình khác                                     |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
|     | <b>Trong đó: CT hoàn thành trong năm</b>                |                    | -                       | -                                              | -                                                                          | -        | -        | -    | -                                                                    | -                                         | -                   | -                            |
| 1   | Đường giao thông                                        |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 2   | Trường học                                              |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 3   | Trạm y tế                                               |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã                              |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 5   | Nhà văn hoá                                             |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 6   | Nghĩa trang                                             |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 7   | Chợ                                                     |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 8   | Sân thể thao                                            |                    |                         |                                                | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |

| STT | TÊN CÔNG TRÌNH                                     | Thời gian<br>KC-HT | Tổng dự toán được duyệt |                          | Giá trị khối lượng thực hiện trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến 31/12/2022) |          |          |      | Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2022) |                                           |                     |                              |
|-----|----------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|----------|------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
|     |                                                    |                    | Tổng số                 | Trong đó                 | Tổng số                                                                    | Trong đó |          |      | Tổng số                                                              | Trong đó<br>thanh toán<br>KL năm<br>trước | Chia theo nguồn vốn |                              |
|     |                                                    |                    |                         | Nguồn<br>đóng<br>góp của |                                                                            | Xây lắp  | Thiết bị | Khác |                                                                      |                                           | Nguồn cân<br>đối NS | Nguồn<br>đóng góp<br>của dân |
|     | A                                                  | B                  | 1                       | 2                        | 3=4+5+6                                                                    | 4        | 5        | 6    | 7=9+10                                                               | 8                                         | 9                   | 10                           |
| 9   | Bãi rác tập trung                                  |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 10  | Công trình thủy lợi                                |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 11  | Các công trình khác                                |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
|     | <b>2/Công trình khởi công mới</b>                  |                    | <b>1,442.0</b>          | -                        |                                                                            |          |          |      | <b>647.0</b>                                                         | -                                         | <b>647.0</b>        | -                            |
| 1   | Đường giao thông                                   |                    | 1,442.0                 | -                        |                                                                            |          |          |      | 647.0                                                                | -                                         | 647.0               |                              |
|     | Đường ra vùng sản xuất tập trung xóm 7 thôn Mai Xá | 2022               | 274.0                   |                          |                                                                            |          |          |      | 147.0                                                                |                                           | 147.0               |                              |
|     | Đường giao thông nông thôn đoạn từ xóm 7 đến xóm 9 | 2022               | 1,168.0                 |                          |                                                                            |          |          |      | 500.0                                                                |                                           | 500.0               |                              |
| 2   | Trường học                                         |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 3   | Trạm y tế                                          |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã                         |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 5   | Nhà văn hoá                                        |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 6   | Nghĩa trang                                        |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 7   | Chợ                                                |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 8   | Sân thể thao                                       |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 9   | Bãi rác tập trung                                  |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 10  | Công trình thủy lợi                                |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |
| 11  | Các công trình khác                                |                    |                         |                          | -                                                                          |          |          |      | -                                                                    |                                           |                     |                              |

UBND XÃ HIỆP LỰC

Biểu số B21/QTX

THUYẾT MINH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG, TĂNG THU THEO SỰ NGHIỆP

Năm 2020

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                          | DỰ PHÒNG | TĂNG THU THƯỜNG XUYÊN | TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT |
|-----|-----------------------------------|----------|-----------------------|---------------------------|
|     | Tổng nguồn                        |          |                       |                           |
|     | Tổng KP sử dụng đã QT (I+II+III)  | 48.5     | 80.0                  | -                         |
| I   | Chi đầu tư xây dựng               | -        | -                     | -                         |
| 1   | Đường giao thông                  |          |                       |                           |
| 2   | Trường học                        |          |                       |                           |
| 3   | Trạm y tế                         |          |                       |                           |
| 4   | Trụ sở, hội trường UBND xã        |          |                       |                           |
| 5   | Nhà văn hóa                       |          |                       |                           |
| 6   | Nghĩa trang liệt sĩ               |          |                       |                           |
| 7   | Chợ                               |          |                       |                           |
| 8   | Sân thể thao                      |          |                       |                           |
| 9   | Bãi rác tập trung                 |          |                       |                           |
| 10  | Công trình thủy lợi               |          |                       |                           |
| 11  | Các công trình khác               |          |                       |                           |
| II  | Chi thường xuyên                  | 48.5     | 80.0                  |                           |
| 1   | Chi dân quân tự vệ                |          | 20.0                  |                           |
| 2   | Chi an ninh trật tự               |          |                       |                           |
| 3   | Sự nghiệp giáo dục                |          |                       |                           |
| 4   | Sự nghiệp y tế                    |          |                       |                           |
| 5   | Sự nghiệp văn hóa                 |          |                       |                           |
| 6   | Sự nghiệp truyền thanh            |          |                       |                           |
| 7   | Sự nghiệp thể thao                |          |                       |                           |
| 8   | Sự nghiệp kinh tế                 | -        |                       |                           |
|     | + Sự nghiệp giao thông            |          | 10.0                  |                           |
|     | + Sự nghiệp NL- thủy lợi          |          |                       |                           |
|     | + Sự nghiệp thị chính, môi trường |          |                       |                           |
| 8   | Sự nghiệp đảm bảo xã hội          |          | 36.0                  |                           |
| 9   | Sự nghiệp môi trường              |          |                       |                           |
| 10  | Chi quản lý hành chính            | 48.5     | 14.0                  | -                         |
|     | + Chi quản lý Nhà nước            | 40.0     | 14.0                  |                           |
|     | + Chi hoạt động của Đảng          |          |                       |                           |
|     | + Đoàn thể, hội quần chúng        | 8.5      |                       |                           |
| 11  | Chi khác ngân sách                |          |                       |                           |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm 2023    |          |                       |                           |